

Số: 211/QĐ-CDCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả đánh giá rèn luyện cho sinh viên chính quy
Học kỳ 1 năm học 2025 – 2026

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 2043/QĐ-BCT ngày 06 tháng 03 năm 2015 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 520/QĐ-CDCT ngày 05 tháng 09 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-CDCT ngày 05 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định Đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-CDCT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng Đánh giá rèn luyện sinh viên cấp trường năm học 2025 – 2026;

Xét Biên bản họp ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Đánh giá rèn luyện sinh viên cấp trường năm học 2025 – 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận kết quả đánh giá rèn luyện học kỳ 1, năm học 2025 – 2026 cho 9055 sinh viên cao đẳng chính quy, khóa K47, K48 và K49, cụ thể như sau:

- | | | |
|-------------------|----------------|------------------|
| 1. Loại Xuất sắc: | 80 sinh viên | Đạt tỉ lệ 0.88% |
| 2. Loại Tốt: | 752 sinh viên | Đạt tỉ lệ 8.30% |
| 3. Loại Khá: | 2471 sinh viên | Đạt tỉ lệ 27.29% |

- | | | |
|---------------------|----------------|------------------|
| 4. Loại Trung bình: | 4219 sinh viên | Đạt tỉ lệ 46.59% |
| 5. Loại Yếu: | 1510 sinh viên | Đạt tỉ lệ 16.68% |
- (kết quả chi tiết đính kèm).

Điều 2. Kết quả điểm rèn luyện được niêm yết công khai trên trang website <https://qlsv.hitc.edu.vn> của phòng Công tác học sinh sinh viên, trên cổng thông tin sinh viên (sinhvien.hitc.edu.vn) và thể hiện trên tài khoản cá nhân sinh viên.

Điều 3. Trưởng phòng, Khoa có liên quan và sinh viên các khóa K47, K48, K49 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *h*

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (để bc);
- Như Điều 3;
- Lưu VT, CTSV.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Vũ Vượng



KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RÈN LUYỆN SINH VIÊN HỌC KỲ I (2025-2026)

(Kèm theo Quyết định số: 211/QĐ-CDCT ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM)

STT	Khoa	Khóa học	Tổng sinh viên	Kết quả rèn luyện									
				SL Xuất Sắc	Xuất Sắc (%)	SL Tốt	Tốt (%)	SL Khá	Khá (%)	SL Trung bình	Trung bình (%)	SL Yếu	Yếu (%)
1	Khoa Cơ khí	2023 - 2026 (K47)	665	2	0.30	53	7.97	181	27.22	263	39.55	166	24.96
		2024 - 2027 (K48)	536	6	1.12	61	11.38	183	34.14	222	41.42	64	11.94
		2025 - 2028 (K49)	887	5	0.56	27	3.04	148	16.69	445	50.17	262	29.54
2	Khoa Công nghệ thời trang	2023 - 2026 (K47)	87	3	3.45	22	25.29	54	62.07	5	5.75	3	3.45
		2024 - 2027 (K48)	102	1	0.98	19	18.63	61	59.80	16	15.69	5	4.90
		2025 - 2028 (K49)	109	0	0.00	16	14.68	26	23.85	61	55.96	6	5.50
3	Khoa Công nghệ thông tin	2023 - 2026 (K47)	339	4	1.18	71	20.94	108	31.86	109	32.15	47	13.86
		2024 - 2027 (K48)	316	7	2.22	24	7.59	115	36.39	126	39.87	44	13.92
		2025 - 2028 (K49)	362	2	0.55	12	3.31	65	17.96	215	59.39	68	18.78
4	Khoa Điện - Điện tử	2023 - 2026 (K47)	293	2	0.68	44	15.07	146	50.00	76	26.03	24	8.22
		2024 - 2027 (K48)	338	2	0.59	8	2.37	86	25.44	207	61.24	35	10.36
		2025 - 2028 (K49)	694	0	0.00	25	3.60	213	30.69	343	49.42	113	16.28
5	Khoa Du lịch	2023 - 2026 (K47)	351	0	0.00	66	20.06	103	31.31	131	39.82	29	8.81
		2024 - 2027 (K48)	371	4	1.08	21	5.66	178	47.98	154	41.51	14	3.77
		2025 - 2028 (K49)	535	0	0.00	11	2.06	114	21.31	358	66.92	52	9.72
6	Khoa Kinh tế - Tài chính	2023 - 2026 (K47)	256	1	0.39	16	6.25	8	3.13	153	59.77	78	30.47
		2024 - 2027 (K48)	439	20	4.56	36	8.20	99	22.55	243	55.35	41	9.34
		2025 - 2028 (K49)	489	7	1.43	26	5.32	87	17.79	315	64.42	54	11.04
7	Khoa Ngoại ngữ	2023 - 2026 (K47)	148	2	1.35	6	4.05	18	12.16	87	58.78	35	23.65
		2024 - 2027 (K48)	143	0	0.00	5	3.50	33	23.08	95	66.43	10	6.99
		2025 - 2028 (K49)	140	0	0.00	7	5.00	24	17.14	91	65.00	18	12.86
8	Khoa Quản trị kinh doanh	2023 - 2026 (K47)	397	0	0.00	47	11.84	112	28.21	40	10.08	198	49.87
		2024 - 2027 (K48)	469	7	1.49	74	15.78	172	36.67	156	33.26	60	12.79
		2025 - 2028 (K49)	589	5	0.85	55	9.34	137	23.26	308	52.29	84	14.26
Tổng cộng			9055	80	0.88	752	8.30	2471	27.29	4219	46.59	1510	16.68

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Lê Quang Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RÈN LUYỆN SINH VIÊN THEO NGÀNH HỌC

Học kỳ 1 (2025-2026)

(Kèm theo Quyết định số: 211/QĐ-CDCT ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương TPHCM)

STT	Chuyên ngành	Khóa	Tổng sinh viên	Kết quả rèn luyện									
				SL Xuất Sắc	Xuất Sắc (%)	SL Tốt	Tốt (%)	SL Khá	Khá (%)	SL Trung bình	Trung bình (%)	SL Yếu	Yếu (%)
1	Công nghệ chế tạo máy	2023	45	0	0.00	6	13.33	20	44.44	5	11.11	14	31.11
		2024	72	2	2.78	4	5.56	24	33.33	37	51.39	5	6.94
		2025	126	0	0.00	1	0.79	34	26.98	67	53.17	24	19.05
2	Công nghệ da giày	2023	20	0	0.00	7	35.00	9	45.00	1	5.00	3	15.00
		2024	18	0	0.00	6	33.33	7	38.89	5	27.78	0	0.00
		2025	19	0	0.00	3	15.79	6	31.58	8	42.11	2	10.53
3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2023	75	0	0.00	5	6.67	54	72.00	11	14.67	5	6.67
		2024	88	0	0.00	14	15.91	15	17.05	50	56.82	9	10.23
		2025	201	5	2.49	16	7.96	44	21.89	87	43.28	49	24.38
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2023	154	1	0.65	36	23.38	57	37.01	43	27.92	17	11.04
		2024	156	2	1.28	24	15.38	64	41.03	50	32.05	16	10.26
		2025	243	0	0.00	5	2.06	32	13.17	125	51.44	81	33.33
5	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	2023	16	0	0.00	4	25.00	9	56.25	2	12.50	1	6.25
		2024	22	0	0.00	0	0.00	3	13.64	17	77.27	2	9.09
		2025	41	0	0.00	2	4.88	6	14.63	24	58.54	9	21.95
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2023	31	0	0.00	4	12.90	19	61.29	2	6.45	6	19.35
		2024	78	1	1.28	3	3.85	30	38.46	35	44.87	9	11.54
		2025	120	0	0.00	6	5.00	34	28.33	53	44.17	27	22.50
7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2023	59	2	3.45	12	20.69	33	56.90	8	13.79	3	5.17
		2024	66	1	1.52	0	0.00	0	0.00	57	86.36	8	12.12
		2025	199	0	0.00	9	4.52	101	50.75	68	34.17	21	10.55
8	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	2023	70	0	0.00	3	4.29	60	85.71	2	2.86	5	7.14
		2024	68	0	0.00	3	4.41	24	35.29	37	54.41	4	5.88
		2025	96	0	0.00	3	3.13	28	29.17	51	53.13	14	14.58
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2023	391	1	0.26	6	1.53	50	12.79	204	52.17	130	33.25
		2024	220	2	0.91	19	8.64	80	36.36	85	38.64	34	15.45
		2025	316	0	0.00	5	1.58	38	12.03	166	52.53	107	33.86
10	Công nghệ may	2023	57	2	3.51	12	21.05	39	68.42	4	7.02	0	0.00
		2024	67	1	1.49	8	11.94	45	67.16	9	13.43	4	5.97
		2025	71	0	0.00	11	15.49	17	23.94	41	57.75	2	2.82
11	Công nghệ thông tin	2023	281	2	0.71	54	19.22	82	29.18	98	34.88	45	16.01
		2024	203	3	1.48	15	7.39	58	28.57	88	43.35	39	19.21
		2025	214	2	0.93	7	3.27	29	13.55	122	57.01	54	25.23
12	Công nghệ thực phẩm	2023	156	0	0.00	13	8.39	44	28.39	84	54.19	14	9.03
		2024	145	2	1.38	8	5.52	46	31.72	82	56.55	7	4.83
		2025	174	0	0.00	4	2.30	32	18.39	119	68.39	19	10.92

13	Điện công nghiệp	2023	116	0	0.00	21	18.10	25	21.55	62	53.45	8	6.90
		2024	73	0	0.00	0	0.00	23	31.51	43	58.90	7	9.59
		2025	158	0	0.00	4	2.53	17	10.76	111	70.25	26	16.46
14	Kế toán	2023	115	0	0.00	0	0.00	2	1.74	89	77.39	24	20.87
		2024	191	9	4.71	19	9.95	41	21.47	112	58.64	10	5.24
		2025	176	1	0.57	6	3.41	33	18.75	123	69.89	13	7.39
15	Logistics	2023	84	1	1.19	9	10.71	1	1.19	48	57.14	25	29.76
		2024	156	11	7.05	14	8.97	33	21.15	81	51.92	17	10.90
		2025	240	5	2.08	15	6.25	30	12.50	151	62.92	39	16.25
16	Quản trị khách sạn	2023	95	0	0.00	28	31.82	30	34.09	24	27.27	6	6.82
		2024	115	2	1.74	7	6.09	69	60.00	31	26.96	6	5.22
		2025	211	0	0.00	3	1.42	41	19.43	146	69.19	21	9.95
17	Quản trị kinh doanh	2023	232	0	0.00	39	16.81	67	28.88	27	11.64	99	42.67
		2024	219	4	1.83	28	12.79	88	40.18	74	33.79	25	11.42
		2025	286	2	0.70	31	10.84	79	27.62	135	47.20	39	13.64
18	Quản trị kinh doanh xuất nhập khẩu	2023	147	0	0.00	8	5.44	39	26.53	12	8.16	88	59.86
		2024	111	1	0.90	4	3.60	45	40.54	42	37.84	19	17.12
		2025	101	2	1.98	15	14.85	10	9.90	55	54.46	19	18.81
19	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	2024	30	0	0.00	2	6.67	6	20.00	18	60.00	4	13.33
		2025	80	0	0.00	1	1.25	27	33.75	36	45.00	16	20.00
20	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2023	100	0	0.00	25	29.07	29	33.72	23	26.74	9	10.47
		2024	111	0	0.00	6	5.41	63	56.76	41	36.94	1	0.90
		2025	150	0	0.00	4	2.67	41	27.33	93	62.00	12	8.00
21	Tài chính - Ngân hàng	2023	57	0	0.00	7	12.28	5	8.77	16	28.07	29	50.88
		2024	92	0	0.00	3	3.26	25	27.17	50	54.35	14	15.22
		2025	73	1	1.37	5	6.85	24	32.88	41	56.16	2	2.74
22	Thiết kế đồ họa	2024	94	4	4.26	5	5.32	54	57.45	27	28.72	4	4.26
		2025	122	0	0.00	1	0.82	30	24.59	79	64.75	12	9.84
23	Thiết kế thời trang	2023	10	1	10.00	3	30.00	6	60.00	0	0.00	0	0.00
		2024	17	0	0.00	5	29.41	9	52.94	2	11.76	1	5.88
		2025	19	0	0.00	2	10.53	3	15.79	12	63.16	2	10.53
24	Thương mại điện tử	2023	18	0	0.00	0	0.00	6	33.33	1	5.56	11	61.11
		2024	138	2	1.45	42	30.43	39	28.26	39	28.26	16	11.59
		2025	202	1	0.50	9	4.46	48	23.76	118	58.42	26	12.87
25	Tiếng Anh	2023	148	2	1.35	6	4.05	18	12.16	87	58.78	35	23.65
		2024	110	0	0.00	2	1.82	18	16.36	83	75.45	7	6.36
		2025	95	0	0.00	5	5.26	22	23.16	60	63.16	8	8.42
26	Tiếng Hàn Quốc	2024	33	0	0.00	3	9.09	15	45.45	12	36.36	3	9.09
		2025	45	0	0.00	2	4.44	2	4.44	31	68.89	10	22.22
27	Truyền thông và mạng máy tính	2023	58	2	3.45	17	29.31	26	44.83	11	18.97	2	3.45
		2024	19	0	0.00	4	21.05	3	15.79	11	57.89	1	5.26
		2025	26	0	0.00	4	15.38	6	23.08	14	53.85	2	7.69
Tổng cộng			9055	80		752		2471		4219		1510	

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Chữ ký)